

**CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI MPP**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH XUẤT NHẬP KHẨU VÀ THƯƠNG MẠI MPP

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MPP IMPORT AND EXPORT TRADING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MPP IMPORT AND EXPORT TRADING CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108922923

**3. Ngày thành lập:** 02/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 13, ngõ 271/3/15 Bùi Xương Trạch, Phường Khương Đình, Quận Thanh Xuân, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02420247999

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; (Điều 7 nghị định 86/2014/NĐ-CP ngày 10 tháng 09 năm 2014 về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô);<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng ô tô theo hợp đồng; (điều 7 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP)<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; (điều 4 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP)<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô; (điều 8 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP)<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt; (điều 5 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP) | 4932     |
| 2.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5510     |
| 3.  | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7310     |
| 4.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7320     |
| 5.  | Hoạt động nhiếp ảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7420     |
| 6.  | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 7710     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 7.  | <p>Hoạt động hậu kỳ</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Hoạt động như biên tập, truyền phim /băng, đầu đề, phụ đề, giới thiệu phim (giới thiệu danh sách các diễn viên, đạo diễn, người quay phim ...), thuyết minh, đồ họa máy tính, sản xuất các phim hoạt họa và các hiệu ứng đặc biệt về chuyển động, phát triển và xử lý phim điện ảnh, các hoạt động làm thử phim điện ảnh, hoạt động của các phòng thí nghiệm đặc biệt dành sản xuất phim hoạt họa.</p> | 5912 |
| 8.  | <p>Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình</p> <p>Chi tiết :</p> <p>-Phát hành phim, băng video, đĩa DVD-s và các sản phẩm tương tự cho các sân khấu phim điện ảnh, mạng lưới và trạm truyền hình, các rạp chiếu bóng; Cấp bản quyền phát hành phim, băng video, đĩa DVD</p> <p>Loại trừ chương trình truyền hình</p>                                                                                            | 5913 |
| 9.  | <p>Hoạt động chiếu phim</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Hoạt động chiếu phim điện ảnh và phim video trong các rạp, hoặc ngoài trời hoặc các phương tiện chiếu phim khác;</p> <p>- Hoạt động của các câu lạc bộ điện ảnh.</p>                                                                                                                                                                                                                               | 5914 |
| 10. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6201 |
| 11. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 6202 |
| 12. | <p>Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính</p> <p>Chi tiết :Khắc phục các sự cố máy vi tính và cài đặt phần mềm</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6209 |
| 13. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6311 |
| 14. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5820 |
| 15. | <p>Đại lý du lịch</p> <p>Chi tiết : bán các sản phẩm du lịch, tua du lịch, dịch vụ vận tải và lưu trú cho khách du lịch</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7911 |
| 16. | <p>Điều hành tua du lịch</p> <p>Chi tiết</p> <p>Hoạt động thu xếp, kết nối các tua đã được bán thông qua các đại lý du lịch hoặc trực tiếp bởi điều hành tua. Các tua du lịch có thể bao gồm một phần hoặc toàn bộ các nội dung: vận tải, dịch vụ lưu trú, ăn, thăm quan các điểm tham quan du lịch như bảo tàng, di tích lịch sử, di sản văn hóa, nhà hát, ca nhạc hoặc các sự kiện thể thao.</p> <p>Hoạt động hướng dẫn du lịch.</p>             | 7912 |
| 17. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4652 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                               | 4741 |
| 19. | Hoạt động viễn thông có dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 6110 |
| 20. | Hoạt động viễn thông không dây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 6120 |
| 21. | Hoạt động viễn thông khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 6190 |
| 22. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                  | 7990 |
| 23. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết :Đại lý bán hàng hóa , môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                      | 4610 |
| 24. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 7722 |
| 25. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7721 |
| 26. | Hoạt động của các cơ sở thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 9311 |
| 27. | Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao<br>Chi tiết: Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp (theo điều 49, Luật thể dục thể thao số 09/VBHN-VPQH ngày 29/06/2018)                                                                                                                                                                         | 9312 |
| 28. | Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 9321 |
| 29. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 8551 |
| 30. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8552 |
| 31. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 8560 |
| 32. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 8211 |
| 33. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                                                                                                                                                                                                                             | 8219 |
| 34. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Loại trừ hoạt động của các nhà báo độc lập                                                                                                                                                                                                                                                             | 9000 |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu mặt hàng công ty kinh doanh (Điều 28 Luật thương mại năm 2005);”                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 36. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1820 |
| 37. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4653 |
| 38. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến - Bán buôn xi măng - Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi - Bán buôn kính xây dựng - Bán buôn sơn, vécni - Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh - Bán buôn đồ ngũ kim - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng | 4663 |
| 39. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                 | 4711 |
| 40. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4722 |
| 41. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4742 |
| 42. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4751 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 43. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh - Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                    | 4752 |
| 44. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4761 |
| 45. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4771 |
| 46. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết : - Bán lẻ giường, tủ, bàn, ghế và đồ dùng nội thất tương tự;<br>- Bán lẻ đèn và bộ đèn;<br>- Bán lẻ dụng cụ gia đình và dao kéo, dụng cụ cắt, gọt; hàng gốm, sứ, hàng thủy tinh;<br>- Bán lẻ sản phẩm bằng gỗ, lie, hàng đan lát bằng tre, song, mây và vật liệu tết bện;<br>- Bán lẻ thiết bị gia dụng;<br>- Bán lẻ nhạc cụ;<br>- Bán lẻ thiết bị hệ thống an ninh như thiết bị khoá, kết sắt... không đi kèm dịch vụ lắp đặt hoặc bảo dưỡng;<br>- Bán lẻ thiết bị và hàng gia dụng khác chưa được phân vào đâu. | 4759 |
| 47. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4772 |
| 48. | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1811 |
| 49. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1812 |
| 50. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4631 |
| 51. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632 |
| 52. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4633 |
| 53. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4641 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 54. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác - Bán buôn dược phẩm và dụng cụ y tế - Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh - Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh - Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện - Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự - Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm - Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao - Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4649(Chính) |
| 55. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4651        |
| 56. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: - Bán buôn quặng kim loại - Bán buôn sắt, thép - Bán buôn kim loại khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4662        |
| 57. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4723        |
| 58. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4724        |
| 59. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4753        |
| 60. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị văn phòng, trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi;<br>- Bán buôn bàn, ghế, tủ văn phòng;<br>- Bán buôn phương tiện vận tải trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe đạp;<br>- Bán buôn người máy thuộc dây chuyền sản xuất tự động;<br>- Bán buôn dây điện, công tắc và thiết bị lắp đặt khác cho mục đích công nghiệp;<br>- Bán buôn vật liệu điện khác như động cơ điện, máy biến thế;<br>- Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu;<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác;<br>- Bán buôn máy công cụ điều khiển bằng máy vi tính;<br>- Bán buôn máy móc được điều khiển bằng máy vi tính cho công nghiệp dệt may;<br>- Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659        |
| 61. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4730        |
| 62. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4721        |
| 63. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>Chi tiết: Dịch vụ ăn uống, phục vụ lưu động khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5610        |
| 64. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5630        |
| 65. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết: - Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng với khách hàng, trong khoảng thời gian cụ thể. - Cung cấp suất ăn theo hợp đồng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5629        |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 66. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản<br>Chi tiết: Sơ chế, chế biến, bảo quản, đóng gói các sản phẩm từ thủy sản; | 1020 |
| 67. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt<br>Chi tiết: Sơ chế, chế biến, bảo quản, đóng gói các sản phẩm từ thịt;             | 1010 |
| 68. | Chế biến và bảo quản rau quả<br>Chi tiết: Sơ chế, chế biến, bảo quản, đóng gói rau quả;                                             | 1030 |

**6. Vốn điều lệ:** 10.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN ĐỨC HIỀN | TDP Hoàng 8, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam          | 8.000.000.000         | 80,000    | 035084002995                                                                                                                                      |         |
| 2   | NGUYỄN THỊ NGÂN | , Thị Trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                     | 2.000.000.000         | 20,000    | 017151853                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: NGUYỄN ĐỨC HIỀN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 20/06/1984

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 035084002995

Ngày cấp: 08/09/2017

Nơi cấp: CỤC CỤC CẢNH SÁT ĐKQL CƯ TRÚ VÀ  
DLQG VỀ DÂN CƯ

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: TDP Hoàng 8, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số nhà 51 ngách 41 ngõ 195 Trần Cung, Phường Cổ Nhuế 1, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội